

GIẤY NHẬN NỢ

Số: 03

Kèm theo Hợp Đồng Cho Vay Hạn Mức số 250332060/2025-HĐCVHM/NHCT923-CTY NGOCTHOM ngày 27/08/2025 giữa CÔNG TY TNHH MTV TM & DV NGỌC THƠM (“Bên Vay”) và Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (“Bên Cho Vay”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) (“Hợp Đồng Cho Vay”)

- Số Tiền Cam Kết Cho Vay/ Hạn Mức Cho Vay : 17.000.000.000 đồng
- Dư nợ gốc của Hợp Đồng Cho Vay trước ngày nhận nợ này : 2.089.433.126 đồng
- Bà Trần Thị Thơm – CCCD số: 019178011295 do Cục CS QLHC về TTXH cấp). Chức vụ: Giám đốc

là đại diện theo pháp luật

là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số ngày.....)

đại diện hợp pháp và nhân danh Bên Vay không hủy ngang và vô điều kiện nhận nợ và cam kết thanh toán bằng Đồng Việt Nam cho Bên Cho Vay toàn bộ số nợ gốc và lãi của Khoản Nợ được giải ngân theo Giấy Nhận Nợ này (“Khoản Nợ”) với chi tiết như sau:

- Khoản Nợ giải ngân theo Giấy Nhận Nợ này :đồng
Bằng chữ:
- Mục đích sử dụng Khoản Nợ : Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Ngày giải ngân Khoản Nợ : 11/09/2025
- Ngày trả nợ : 11/03/2026.

- Lãi suất vay vốn: Áp dụng lãi suất 5.5%/năm trong tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất áp dụng này là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất được điều chỉnh (01) một tháng (01) một lần, vào ngày 01 (một) hàng tháng. Sau thời gian ưu đãi, lãi suất áp dụng theo thông báo của NHCT trong từng thời kỳ. Trường hợp Bên Vay phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu tại Bên cho vay; Bên cho vay chấm dứt ngay việc ưu đãi lãi suất đối với toàn bộ dư nợ của Bên Vay tại tất cả các Chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng TMCPCTVN kể từ ngày bị chuyển nhóm nợ

Trường hợp xác định Bên Vay sử dụng vốn sai mục đích đối với khoản vay được sử dụng lãi suất ưu đãi theo chương trình này, Bên cho vay dừng ưu đãi lãi suất kể từ ngày phát hiện và thực hiện thu hồi toàn bộ số tiền lãi đã ưu đãi đối với tất cả các khoản vay sử dụng vốn sai mục đích còn dư nợ.

Duy trì trả lãi tự động: Không; Có, Số Tài khoản thanh toán: 112 002 972 575,

Ngày trả lãi đầu tiên: 10/.../20....

Đăng ký nhắc nợ tự động khoản vay lần này:

Chúng tôi chỉ thị Bên Cho Vay Giải Ngân Khoản nợ này:

Thanh toán cho Bên thụ hưởng, cụ thể như sau:

Đơn vị: USD, VNĐ



ST T	Bên thụ hưởng	Ngân hàng	Số tài khoản	Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn		Mặt hàng/ Mục đích	Số tiền trên hóa đơn/hợp đồng	Số tiền nhận nợ	
				Số Hóa đơn /Hợp đồng	Ngày			USD	VND
1	Wim Food A/S	Spar Nord Bank A/S	90011400376820	Invoice No. 204015 (HD số 2025-0708)	17/07/2025	Thực phẩm	46,780.50	37,030.50	
				Invoice No. 204016 (HD 2025-0707)	17/07/2025		46,858.50		
Tổng cộng							93,639.00	74,139.00	

Bên vay cam kết:

- + Các hóa đơn giải ngân theo Giấy nhận nợ này là giao dịch không theo Hợp đồng mua bán.
- + Các hoá đơn điện tử Bên vay kê khai đề nghị giải ngân theo Giấy nhận nợ này là hợp pháp, hợp lệ
- + Bên vay chưa vay vốn tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào để thanh toán cho hoá đơn điện tử kê khai đề nghị giải ngân theo Giấy nhận nợ này
- + Bên vay cam kết thông tin đầy đủ, kịp thời cho Bên Cho Vay trước hoặc chậm nhất trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên vay và đối tác điều chỉnh/xóa/hủy bỏ hóa đơn và phối hợp với Bên Cho Vay xử lý theo thực tế phát sinh

Giấy lĩnh tiền mặt/Lệnh Chi (hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương) chuyển tiền thanh toán cho Bên thụ hưởng được ký bởi người có mẫu chữ ký đăng ký tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam còn hiệu lực và đóng dấu hợp lệ (nếu có).

03 (ba) bản gốc của Giấy Nhận Nợ này được ký, đóng dấu hợp lệ (nếu có) và gửi cho Bên Cho Vay. Giấy Nhận Nợ này là một phần không tách rời của Hợp Đồng Cho Vay và được giải thích và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

Giấy Nhận Nợ này gồm có 02 (hai) trang. Bên Vay trực tiếp ký vào từng trang của Giấy Nhận Nợ sau khi đã kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của các thông tin/nội dung tại Giấy Nhận Nợ và các chứng từ khác có liên quan. Bên Vay không ký khi Giấy Nhận Nợ chưa điền đầy đủ thông tin/nội dung hoặc thông tin/nội dung không chính xác.

Ngày 11 tháng 09 năm 2025
ĐẠI DIỆN BÊN VAY
 MỘT THÀNH VIÊN
 THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
NGỌC THƠM
 TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Chữ ký: *Trần Thị Thơm*
 Họ tên: **Trần Thị Thơm**

**NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH TÂY SÀI GÒN
 - PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH TRỊ ĐÔNG**

- Số TKTV:
- Mã Dealer (nếu có):
- Mã CB PGD trên BDS: banly

Ngày ... tháng năm 20....
ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

Biểu mẫu PL07-BM01: Giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi kèm yêu cầu chuyển tiền ngoại tệ

GIẤY ĐỀ NGHỊ MUA NGOẠI TỆ GIAO NGAY KÈM LỆNH CHI KÈM YÊU CẦU CHUYỂN TIỀN NGOẠI TỆ

SPOT FX APPLICATION & PAYMENT / REMITTANCE ORDER IN FOREIGN CURRENCY

Ngày / date: 11/09/2025

Kính gửi/ To: NHTM CP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn

Tên Đơn vị/ Người mua/ Người chuyển tiền / Buyer/ Remitter (F50): CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ DV NGỌC THƠM
Số CIF/ CIF No.: 3028133084

Hộ chiếu/ CMND/CCCD/ Passport/ Identify Card: 0309391503

Địa chỉ/ Address: 12/14/18 Đường 49, khu phố 7, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại số/ Telephone No: 028 6290 6631

I/ ĐỀ NGHỊ MUA NGOẠI TỆ/ FX Application:

Loại ngoại tệ, số ngoại tệ mua bằng số/ Currency, Amount in figure: 74.139.00 USD

Bằng chữ/ In word: Bảy mươi bốn nghìn một trăm ba mươi chín đô la mỹ.

Mục đích sử dụng ngoại tệ/ Purpose: Thanh toán phần còn lại Invoice No. 204015 và 204016 ngày 17/07/2025 của hợp đồng số 2025-0707 và 2025-0708 ngày 15/05/2025;

II/ LỆNH CHI KÈM YÊU CẦU CHUYỂN TIỀN NGOẠI TỆ/ PAYMENT/ REMITTANCE ORDER IN FOREIGN CURRENCY

32A	Ngày giá trị/ Value date: 11/9/2025	Loại, Số tiền / Currency, Amount in figures: 74.139.00 USD	Bằng chữ/ Amt in word: Bảy mươi bốn nghìn một trăm ba mươi chín đô la mỹ
56 A	NH trung gian Intermediary Bank	Tên NH/ Bank name: Địa chỉ / Address:	Mã NH / Bank code:
57 A	NH người hưởng Beneficiary's Bank	Tên NH/ Bank name: Spar Nord Bank A/S Địa chỉ / Address: Skelagervej 15, 9000 Aalborg, Denmark	Mã NH / Bank code: SPNODK22
59	Người hưởng Beneficiary	Tên / Name: Wim Food A/S Địa chỉ / Address: Vandmanden 22, 9200 Aalborg SV, Denmark	Số TK hoặc số IBAN A/C No or IBAN No DK2790011400376820
70	Nội dung Details	Thanh toán phần còn lại Invoice No. 204015 và 204016 ngày 17/07/2025 của hợp đồng số 2025-0707 và 2025-0708 ngày 15/05/2025;	
71 A	Phi Charges	(x) Phi người chuyển chịu / All charges to be borne by Remitter (OUR) (x) Phi OUR thông thường/ Regular OUR () Phi OUR đảm bảo (áp dụng trong thanh toán đồng USD)/ Guarantee OUR (For USD only) () Phi chia sẻ 2 bên / Charges to be shared (SHA) () Phi người hưởng chịu / All charges to be borne by Ben (BEN)	() Nộp TM/ by cash (x) Ghi nợ TK / Debit

() Ghi nợ TK ngoại tệ/ Debit Foreign Currency AC:	Số tiền ghi nợ/ Debit amount
() Ghi nợ TK VND/ Debit our VND:	
() Ghi nợ TK vay/ Debit loan AC	
() Nộp tiền mặt/ By cash	
() Ghi nợ TK khác / Debit other AC:	

Tôi (Chúng tôi) xin cam kết tuân thủ mọi quy định hiện hành về quản lý ngoại hối của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã đọc kỹ và đồng ý với các điều kiện chuyển tiền của NHCT (theo phụ lục đi kèm). / We assure to comply with the current regulations on foreign exchange control of SR Vietnam and agree with the conditions of Vietinbank.

Kế toán trưởng
(Chief Accountant)

Hoàng Thị Huyền Nhi

Chủ tài khoản/ người mua/ người chuyển tiền
(Account holder/ Buyer/ Remitter)



Trần Thị Chôm

Ngày giao dịch/ Trade date:/...../.....

Loại, số tiền duyệt bán và chuyển/ Currency, Amount in figure approved: Ngày giá trị/ Value date:/...../.....

Loại, số tiền duyệt bán và chuyển bằng chữ/ Currency, Amount approved in word: Tỷ giá bán/ Selling rate:

Số tiền tương đương/ Equivalent to:

CÁN BỘ Staff	CB PDGD Manager of Fx /TF	GDVKT Teller	CB PĐTT Supervisor	GIÁM ĐỐC Director
-----------------	------------------------------	-----------------	-----------------------	----------------------

QUY TRÌNH BỘ QUY TRÌNH GIAO DỊCH VỊ TRÍ GIAO DỊCH VIÊN, CB DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI PHÊ DUYỆT	Lần ban hành: 01	Trang: 1/3
	Lần sửa đổi: 02	Biểu mẫu PL07-BM01



NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh Chanh Ward
Thu Duc City, Ho Chi Ming City
Vietnam

Sales Contract 2025-0708

Document Date May 15, 2025
Customer No. 84918424325
VAT Registration No. 0309391503
Shipment Method

No.	Description	Quantity	Unit Price	Amount USD
3168	Frozen pork front hocks, Grade A, Size 1kg-1.4kg per peice	25,000 kg.	1.95	48,750.00

Origin: Germnay

Brand: Böselser

Plant: P-10078

Packing: 10 kgs. cartons

Production: January 2025 to May 2025

Shipment: July 2025

Port of Loading: Any port of Germany

CIF Cat Lai Port, HCM Vietnam

Note: HC for vietnam

Total USD Excl. VAT	48,750.00
VAT Amount	0.00
Total USD Incl. VAT	48,750.00



Payment Terms 20 % Prepayment, 80% balance upon arrival

Bank Account: USD 90011400376820

Beneficiary's name: Wim Food A/S

Address: Vandmanden 22, 9200 Aalborg SV, Denmark

Beneficiary's bank: Spar Nord Bank A/S

Beneficiary's bank address: Skelagervej 15, 9000 Aalborg, Denmark

Payment made to bank account Spar Nord Bank A/S · please state customer number and invoice number.

IBAN: DK2790011400376820

SWIFT: SPNODK22

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark

Wim Food A/S · Vandmanden 22 · 9200 Aalborg SV · Denmark
VAT Registration No. DK41456973 · Phone No. +45 39 39 05 66 · E-mail: contact@wimfood.com



NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh Chanh Ward
Thu Duc City, Ho Chi Ming City
Vietnam

Sales Contract 2025-0708

Document Date
Sell-to Customer No.

May 15, 2025
84918424325

TERMS & CONDITIONS

1. DELAYED PICK UP OF THE CARGO

To avoid further demurrage and electrical charges at the port, WIM FOOD A/S reserve the right to resell the goods to any other consignee if the container is not picked up within 10 days from arrival.

2. CLAIMS

The Buyer is responsible for the inspection of the delivered goods immediately upon receipt for any defects or shortage. Claims after 14 days from arrival will not be accepted.



3. CANCELLATION OF ORDER

Cancellation after signed contract will not be accepted and any further cost will be hold by the consignee.

4. FORCE MAJEURE

WIM FOOD A/S shall not be held liable during circumstances i.e. war, riots, civil disorder, strikes, walk-outs, blockades, lock-outs or if anything happen with the goods under the transport.

In connection with said circumstances, WIM FOOD A/S, shall be entitled to cancel the order without this being considered a breach of contract.

Any dispute between the parties involved shall be settled in accordance with Danish law



Grân Chi Chom

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark



NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Invoice 204015

Posting Date July 17, 2025
Due Date October 15, 2025
Customer No. 84918424325
VAT Registration No. 0309391503

No.	Description	Quantity	Unit Price	Amount USD
3168	Frozen pork front hocks, weight above 1kg. per peice Origin: Germnay Brand: Böseler Plant: P-10078 Packing: 10 kgs. cartons Production: January 2025 to May 2025 Container no: CAAU4024289 CIF Cat Lai, Vietnam Order no: 2025-0708	23,990 kg.	1.95	46,780.50

The exporter of the products covered by this documents (customs authorization no. DKREX210134611) declares that, except, where otherwise clearly indicated these products are of European Union Preferential Origin.

Total USD Excl. VAT	46,780.50
VAT Amount	0.00
Total USD Incl. VAT	46,780.50

Payment Terms 20 % Prepayment Rest TT 7-10 days before arrival
Payment made to bank account Spar Nord Bank A/S · please state customer number and invoice number.
IBAN: DK2790011400376820 SWIFT: SPNODK22



Trần Thị Thơm

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark

Wim Food A/S · Vandmanden 22 · 9200 Aalborg SV · Denmark
VAT Registration No. DK41456973 · Phone No. +45 39 39 05 66 · E-mail: contact@wimfood.com



PACKING LIST

Date: 17.07.2025
Order number: 2025-0708

Customer:

NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh ward
Ho Chi Minh city, Vietnam

Container no. CAAU4024289

Item:	Carton	Net weight	Gross weight
Frozen Pork Front Hocks	2399	23.990,00 kgs	25.885,21 kgs
Total weight	2399	23.990,00 kgs	25.885,21 kgs



Trần Thị Thơm

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22, 9200 Aalborg SV, Denmark
Vat: 41456973
Phone: + 45 39 39 05 66
www.wimfood.com



NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh Chanh Ward
Thu Duc City, Ho Chi Ming City
Vietnam

Sales Contract 2025-0707

Document Date May 15, 2025
Customer No. 84918424325
VAT Registration No. 0309391503
Shipment Method

No.	Description	Quantity	Unit Price	Amount USD
3168	Frozen pork front hocks, Grade A, Size 1kg-1.4kg per peice	25,000 kg.	1.95	48,750.00
	Origin: Germnay			
	Brand: Böseler			
	Plant: P-10078			
	Packing: 10 kgs. cartons			
	Production: January 2025 to May 2025			
	Shipment: July 2025			
	Port of Loading: Any port of Germany			
	CIF Cat Lai Port, HCM Vietnam			
	Note: HC for vietnam			



Total USD Excl. VAT	48,750.00
VAT Amount	0.00
Total USD Incl. VAT	48,750.00

Payment Terms 20 % Prepayment, 80% balance upon arrival

Bank Account: USD 90011400376820

Beneficiary's name: Wim Food A/S

Address: Vandmanden 22, 9200 Aalborg SV, Denmark

Beneficiary's bank: Spar Nord Bank A/S

Beneficiary's bank address: Skelagervej 15, 9000 Aalborg, Denmark

Payment made to bank account Spar Nord Bank A/S · please state customer number and invoice number.

IBAN: DK2790011400376820

SWIFT: SPNODK22

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark

Wim Food A/S · Vandmanden 22 · 9200 Aalborg SV · Denmark
VAT Registration No. DK41456973 · Phone No. +45 39 39 05 66 · E-mail: contact@wimfood.com



NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh Chanh Ward
Thu Duc City, Ho Chi Ming City
Vietnam

Sales Contract 2025-0707

Document Date May 15, 2025
Sell-to Customer No. 84918424325

TERMS & CONDITIONS

1. DELAYED PICK UP OF THE CARGO

To avoid further demurrage and electrical charges at the port, WIM FOOD A/S reserve the right to resell the goods to any other consignee if the container is not picked up within 10 days from arrival.

2. CLAIMS

The Buyer is responsible for the inspection of the delivered goods immediately upon receipt for any defects or shortage. Claims after 14 days from arrival will not be accepted.

3. CANCELLATION OF ORDER

Cancellation after signed contract will not be accepted and any further cost will be hold by the consignee.

4. FORCE MAJEURE

WIM FOOD A/S shall not be held liable during circumstances i.e. war, riots, civil disorder, strikes, walk-outs, blockades, lock-outs or if anything happen with the goods under the transport.

In connection with said circumstances, WIM FOOD A/S, shall be entitled to cancel the order without this being considered a breach of contract.

Any dispute between the parties involved shall be settled in accordance with Danish law



Trần Thị Chom

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark

Wim Food A/S · Vandmanden 22 · 9200 Aalborg SV · Denmark
VAT Registration No. DK41456973 · Phone No. +45 39 39 05 66 · E-mail: contact@wimfood.com



NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Invoice 204016

Posting Date July 17, 2025
Due Date October 15, 2025
Customer No. 84918424325
VAT Registration No. 0309391503

No.	Description	Quantity	Unit Price	Amount USD
3168	Frozen pork front hocks, weight above 1kg. per peice Origin: Germnay Brand: Böselser Plant: P-10078 Packing: 10 kgs. cartons Production: January 2025 to May 2025 Container no: ONEU9278529 CIF Cat Lai, Vietnam Order no: 2025-0707	24,030 kg.	1.95	46,858.50

The exporter of the products covered by this documents (customs authorization no. DKREX210134611) declares that, except, where otherwise clearly indicated these products are of European Union Preferential Origin.

Total USD Excl. VAT	46,858.50
VAT Amount	0.00
Total USD Incl. VAT	46,858.50

Payment Terms 20 % Prepayment Rest TT 7-10 days before arrival
Payment made to bank account Spar Nord Bank A/S · please state customer number and invoice number.
IBAN: DK2790011400376820 SWIFT: SPNODK22



Trần Thị Chôm

WIM FOOD A/S
Vandmanden 22
9200 Aalborg SV
Denmark

Wim Food A/S · Vandmanden 22 · 9200 Aalborg SV · Denmark
VAT Registration No. DK41456973 · Phone No. +45 39 39 05 66 · E-mail: contact@wimfood.com



Date: 17.08.2025
Order number: 2025-0707

PACKING LIST

Customer:

NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD.
12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh ward
Ho Chi Minh city, Vietnam

Container no. ONEU9278529

Item:	Carton	Net weight	Gross weight
Frozen Pork Front Hocks	2403	24.030,00 kgs	25.928,370 kgs
Total weight	2403	24.030,00 kgs	25.928,370 kgs



Trần Thị Chôm



WIM FOOD A/S
Vandmanden 22, 9200 Aalborg SV, Denmark
Vat: 41456973
Phone: + 45 39 39 05 66
www.wimfood.com

SHIPPER/EXPORTER WIM FOON A/S VANDMAN DONG 22 TNHH 9200 AMBOURG SV DENMARK		BOOKING NO. RTMF20044800	BILL OF LADING NO. ONEYRTMF20044800
CONSIGNEE NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD. 12/14/18 STREET NO. 49, GROUP 7, HIEP BINH WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TAXID:0309391503		EXPORT REFERENCES (for the Merchant's and/or Carrier's reference only. See back clause 8. (4).) 202506007307 - DW	
NOTIFY PARTY (It is agreed that no responsibility shall be attached to the Carrier or its Agents for failure to notify) NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD. 12/14/18 STREET NO. 49, GROUP 7, HIEP BINH WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TAXID:0309391503		FORWARDING AGENT-REFERENCES FMC NO.	
PRE-CARRIAGE BY	PLACE OF RECEIPT ROTTERDAM	RECEIVED by the Carrier in apparent good order and condition (unless otherwise stated herein) the total number of quantity of Containers or other packages or units indicated in the box entitled "Carrier's Receipt", to be carried subject to all the terms and conditions hereof from the Place of Receipt or Port of Loading to the Port of Discharge or Place of Delivery, as applicable. Delivery of the Goods to the Carrier for Carriage hereunder constitutes acceptance by the Merchant (as defined hereinafter) (i) of all the terms and conditions, whether printed, stamped or otherwise incorporated on this side and on the reverse side of this Bill of lading and the terms and conditions of the Carrier's applicable tariff(s) as if they were all signed by the Merchant, and (ii) that any prior representations and/or agreements for or in connection with any outstanding Freight, superseded by this Bill of Lading. If this is a negotiable (To Order/of) Bill of Lading, the Carrier shall deliver the Goods or issue a Delivery Order or the pin codes for any applicable Electronic Release System, in exchange for the Goods or a Delivery Order or the pin codes for any applicable Electronic Release System, if this is a non-negotiable (straight) Bill of Lading, or where issued as a Sea Waybill, the Carrier shall deliver the Goods or issue a Delivery Order or the pin codes for any applicable Electronic Release System (after payment of outstanding Freight) to the named consignee against the surrender of one original Bill of Lading, or in the case of a Sea Waybill, on production of such reasonable proof of identity as may be required by the Carrier, or in accordance with the national law at the Port of Discharge or Place of Delivery as applicable. IN WITNESS WHEREOF the Carrier or their Agent has signed the number of Bills of Lading stated at the top, all of this tenor and date, and whenever one original Bill of Lading has been surrendered all other Bills of Lading shall be void.	
OCEAN VESSEL VOYAGE NO. FLAG HMM DUBLIN 016E	PORT OF LOADING ROTTERDAM	FINAL DESTINATION (for the Merchant's reference only)	
PORT OF DISCHARGE HO CHI MINH	PLACE OF DELIVERY HO CHI MINH	TYPE OF MOVEMENT (IF MIXED, USE DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS FIELD) FCL / FCL CY / CY	

(CHECK "HM" COLUMN IF HAZARDOUS MATERIAL) PARTICULARS DECLARED BY SHIPPER BUT NOT ACKNOWLEDGED BY THE CARRIER			
CONTR. NOS. W/ SEAL NOS. MARKS & NUMBERS	QUANTITY (FOR CUSTOMS DECLARATION ONLY)	DESCRIPTION OF GOODS	GROSS WEIGHT
ONEU9278529 / D384631	/	2403 CARTONS / FCL / FCL/40RQ	25928.370KGS/55.000M3
ORDER-NO. 2025-0707	2403 CARTONS	2403 CARTONS IN TOTAL 1X40HR CONTAINER(S) SAID TO CONTAIN: FROZEN PORK FRONT HOCKS NET WEIGHT: 24030.00 KG HS CODE: 020329 CARGO IS STOWED IN A REFRIGERATED CONTAINER SET BY THE SHIPPER AT THE CARRYING TEMPERATURE OF -20 DEGREES CELSIUS	25928.370KGS 55.000CBM



** TO BE CONTINUED ON ATTACHED LIST **

Declared Cargo Value US \$ _____ If Merchant enters a value, Carrier's limitation of liability shall not apply and the ad valorem rate will be charged.

FREIGHT & CHARGES PAYABLE AT / BY: ROTTERDAM HO CHI MINH		SERVICE CONTRACT NO. RTMN00143A	DOC FORM NO.	COMMODITY CODE	EXCHANGE RATE	[3] ORIGINAL BILLS(S) OF LADING HAVE BEEN SIGNED, WHERE DELIVERED AGAINST ONE, THE OTHER(S) TO BE VOID.
CODE	TARIFF ITEM	FREIGHTED AS	RATE	PREPAID	COLLECT	DATE CARGO RECEIVED
						DATE LADEN ON BOARD 24 JUL 2025
The printed terms and conditions on this Bill are available at its website at www.one-line.com						PLACE OF BILL(S) ISSUE ROTTERDAM
						DATED 24 JUL 2025
						SIGNED BY: OCEAN NETWORK EXPRESS (NETHERLANDS) B.V. as agent for and on behalf of



Ocean Network Express Pte. Ltd. (ONE), AS CARRIER

DRAFT - NON NEGOTIABLE

VESSEL VOYAGE: HMM DUBLIN 016E

B/L NO.: ONEYRTMF20044800

CNTR NOS. W/SEAL NOS. MARKS & NUMBERS	QUANTITY (FOR CUSTOMS DECLARATION ONLY)	H M	DESCRIPTION OF GOODS	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
OCEAN FREIGHT PREPAID SHIPPER'S LOAD, STOW AND COUNT					



SIGNED BY: OCEAN NETWORK EXPRESS (NETHERLANDS) B.V.
as agent for and on behalf of

Ocean Network Express Pte. Ltd.
(ONE), AS CARRIER

1. Afsender - Consignor - Expéditeur - Remitente Wim Food A/S Vandmanden 22 9200 Aalborg SV Denmark		Nr. 603027	ORIGINAL
2. Destination - Destinataire - Destinatario NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD. 14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh ward Ho Chi Minh city, Vietnam		DE EUROPÆISKE FÆLLESSKABER EUROPEAN COMMUNITIES - COMMUNAUTÉS EUROPEENNES COMUNIDADES EUROPEAS	
3. Oplysninger vedrørende transport (udfyldning ikke obligatorisk) Proposed means of transport - Expédition prévue par - Espedición prevista por		3. Oprindelsesland - Country of Origin - Pays d'origine - Pais de origen Germany	
4. Container no.: ONEU9278529 Vessel name: HMM Dublin or sub		5. Bemærkninger - Additional remarks - des remarques - Comentarios Order No. 2025-0707	

6. Løbenr.	Kolle - Number of packages - Colis - Bulios		Varebeskrivelse - Description of goods - Description des marchandises - Descripción de mercancía	7. Mængde - Quantity - Quantité - Cantidad
	Mærke og nummer	Antal og art		
	2403 Cartons	Frozen Pork Front Hocks		24.030,00 kgs
		HS Code: 020329		

8. Undertegnede myndighed/organ bekræfter, at de ovenfor beskrevne varer har oprindelse i det i rubrik 3 nævnte land.
The undersigned authority certifies that the above goods originate from the country of point 3.
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci dessus sont originaires du pays de la rubrique 3.
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son su origen del país de la rubrica 3.

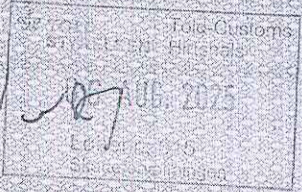
DK-Hirtshals - 06/08/2025



Sted og dato for udstedelsen; myndighedens/organets navn, underskrift og stempel

Issued at:	date:	Name of authority, signature and mark
Donné à:	Date:	Nom de l'autorité, signature et timbre
Emilito en:	fecha:	Nombre de la autoridad, firma y sena

Andreas Vil



2018.07



**Veterinärzertifikat für die Ausfuhr von frischem Schweinefleisch und Innereien vom
ein (ausschließlich Herz, Leber und Niere) aus der Bundesrepublik Deutschland in die
Sozialistische Republik Vietnam**

**Veterinary certificate for the exportation of fresh pigmeat and pork offals (only including
heart, liver and kidney) from the Federal Republic of Germany to the Socialist Republic of
Vietnam**

1.1. Versender ¹⁾ / Conignor ¹⁾ Name / Name Böselers Goldschmaus GmbH & Co. KG on behalf of Wim Food A/S Anschrift / Address Industriestraße 10-12, 49681 Garrel, Germany Vandmanden 22, 9200 Aalborg SV, Denmark		1.2. Bezugs-Nr. der Bescheinigung / Certificate reference No. DE-0108003-89505502	
		1.3. Zuständiges Bundesministerium / Competent Federal Ministry Bundesministerium für Ernährung und Landwirtschaft	
		1.4. Zuständige örtliche Behörde / Local Competent Authority Landkreis Cloppenburg - Veterinäramt	
1.5. Empfänger ¹⁾ / Consignee ¹⁾ Name /Name NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LIMITED Anschrift / Address 12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh ward, Ho Chi Minh City, Vietnam		1.6.	
1.7. Herkunftsland des Schweinefleisches / ISO-Code Country of origin of the pigmeat		1.8.	
Deutschland Germany	DEU	1.9. Bestimmungsland / ISO-Code Country of destination	
		Vietnam Vietnam	VNM
1.10.			
1.11. Herkunftsort ¹⁾ / Place of origin ¹⁾ Germany			
Schlachtstätte(n) / Slaughterhouse(s) Name(n) / Name(s) Böselers Goldschmaus GmbH & Co. KG Anschrift inkl. Landkreis(e) / Address(es) incl. rural districts Industriestraße 10-12, 49681 Garrel, Germany Zulassungsnummer(n) / Approval number(s) DE NI 10078 EG			
Zerlegungsbetrieb(e) / Cutting plant(s) Name(n) / Name(s) Böselers Goldschmaus GmbH & Co. KG Anschrift inkl. Landkreis(e) / Address(es) incl. rural districts Industriestraße 10-12, 49681 Garrel, Germany Zulassungsnummer(n) / Approval number(s) DE NI 10078 EG			

Teil I: Angaben zur Sendung / Part I: Details of consignment



89505502

Bezugs-Nr. der Bescheinigung / Certificate reference No. DE-0108003-89505502

Kühl- und Gefrierbetrieb(e) / Cold store(s)
Name(n) / Name(s)
GTH GmbH & Co. KG
Anschrift inkl. Landkreis(e) / Address(es) incl. rural districts
Daimler-Benz-Straße 5, 49681 Garrel, Germany
Zulassungsnummer(n) / Approval number(s)
DE NI 10033 EG

I.12. Bestimmungsort ¹⁾ / Place of destination ¹⁾
Name / Name
NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD, 12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam, POD: Ho Chi Minh Cat Lai, Vietnam
Anschrift / Address
NGOC THOM TRADING & SERVICE COMPANY LTD, 12/14/18 Street no. 49, Group 7, Hiep Binh ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam, POD: Ho Chi Minh Cat Lai, Vietnam

I.13. Verladeort ¹⁾ / Place of loading ¹⁾
49681 Garrel, Germany
I.14. Versanddatum / Date of departure
17.07.2025

I.15. Transportmittel ²⁾ / Means of transport ²⁾
 Flugzeug / Aeroplane
 Schiff / Ship
 Eisenbahnwaggon / Railway
 Straßenfahrzeug / Road vehicle
 Anderes / Other:
Kennzeichnung / Identification:
MSC Taranto or subst.
I.16.
I.17.
I.18. Tierart/Erzeugnis / Species/Commodity
Schwein / Pork
I.19. Erzeugnis-Code (HS-Code) / Commodity code (HS code)
02032911
I.20. Menge / Quantity
24.030,00 kg net
I.21. Anzahl der Packstücke / Number of packages
2.403 Cartons

I.22. Temperatur der Erzeugnisse ²⁾ / Temperature of commodity ²⁾
 Umgebungstemperatur / Ambient
 Gekühlt / Chilled
 Gefroren / Frozen
I.23. Art der Verpackung / Type of packaging
Karton / Cartons

I.24. Plomben-/Containernummer ³⁾ / Seal/Container Number ³⁾
D384631/ ONEU 927852-9

I.25. Waren zertifiziert für / Commodities certified for
 Menschlichen Verzehr / Human consumption



93
NG
TI
IG
M
30
10

89505502

Teil II: Angaben zum Gesundheitszustand / Part II: Health information

Ich, die/der unterzeichnende amtliche Tierärztin/Tierarzt bestätige hiermit, dass das oben angeführte Fleisch/die Innereien folgenden Bedingungen entspricht: / I, the undersigned official veterinarian, certify that the meat/offals above meet the following requirements:

1. Gesundheitsstatus Deutschlands / Health status of Germany

- 1.1. Die Bundesrepublik Deutschland ist entsprechend den Normen des Tiergesundheitskodex für Landtiere der Internationalen Tiergesundheitsorganisation (OIE) als von Maul- und Klauenseuche (MKS) freies Land ohne Impfung anerkannt. Die Impfung gegen Maul-und Klauenseuche (MKS) ist in Deutschland verboten. / The Federal Republic of Germany is, according to the standards of the Terrestrial Animal Health Code of the World Organisation for Animal Health (OIE), recognised as a country free of foot-and-mouth disease (FMD) without vaccination. Vaccination against Foot-and-mouth disease (FMD) is prohibited in Germany.
1.2 Die Bundesrepublik Deutschland ist entsprechend den Normen des Tiergesundheitskodex für Landtiere der OIE frei von Klassischer Schweinepest. According to the standards of the Terrestrial Animal Health Code of the OIE the Federal Republic of Germany is free from Classical Swine Fever.

2. Gesundheitsstatus des Herkunftsgebietes der Schlachtschweine / Health status of the area of origin of the slaughter pigs

- 2.1. Der Landkreis aus dem die Schlachtschweine stammen, war während der letzten 6 Monate frei von Klassischer Schweinepest bei Hausschweinen. Die Impfung gegen die Klassische Schweinepest (KSP) bei Hausschweinen sowie die Einfuhr von Tieren, die gegen die Klassische Schweinepest geimpft wurden, sind verboten. / The rural district from which the slaughter pigs originate have been free of classical swine fever (CSF) in domestic pigs during the last 6 months. The vaccination of domestic pigs against classical swine fever as well as the importation of animals vaccinated against classical swine fever are prohibited.
2.2. Die Schlachtschweine stammen aus landwirtschaftlichen Betrieben, die keiner amtlicher Verbringungsbeschränkung aufgrund einer anzeigepflichtigen Schweinekrankheit unterliegen, wie z. B. MKS, KSP und Afrikanische Schweinepest (ASP). / The slaughter pigs come from holdings which have not been placed under official restrictions on movements due to a notifiable swine disease, such as FMD, CSF and African swine fever (ASF).
2.3. Fleisch und Innereien wurden von gesunden Schweinen gewonnen, die aus Betrieben und Verwaltungsgebieten im Hoheitsgebiet des Landes stammen, welche in den letzten 3 Jahren offiziell frei von ASP waren. Bei Anwendung der Stamping-Out-Methode stammen die Schweine aus einer Gebietskörperschaft oder einem Kompartiment, dass 3 Monate offiziell frei von ASP war. Pork and pork offals were obtained from healthy animals originating from premises and administrative territories in the territory of the country which have been officially free from ASF in the last 3 years; if "stamping-out" is performed the animals originate from administrative areas or compartments which have been officially free from ASF for 3 months.

3. Anforderungen an die Betriebe / Conditions for enterprises

- 3.1. Die Betriebe für Schlachtung, Zerlegung bzw. Kühlung sowie Gefrier- und Kühlung sind entsprechend der Verordnung (EG) Nr. 853/2004 amtlich zugelassen und erfüllen die entsprechenden Anforderungen zum Zeitpunkt der Gewinnung des Fleisches. Die Betriebe stehen unter der ständigen Überwachung durch den amtlichen Tierarzt. /



Handwritten red stamps: .03, TN, H, AD, HC, HO

The enterprises in charge of slaughter, cutting or cooling as well as frozen and cold storage have been officially approved in accordance with Regulation (EC) No 853/2004 and meet the corresponding requirements at the time of the production of meat. The enterprises are subject to constant supervision by the official veterinarian.

3.2. Die Schlachtbetriebe, die Zerlegungsbetriebe bzw. die Kühllhäuser befinden sich in einem Landkreis, der frei von Klassischer Schweinepest bei Hausschweinen ist. /

The slaughterhouses, the meat cutting plants and/or cold stores are located in a rural district which is free of classical swine fever in domestic pigs.

4. Anforderungen an das Transportmittel /
Conditions for the means of transport

4.1. Das Transportmittel stellte zum Zeitpunkt des Verladens kein hygienisches Risiko für das Fleisch / die Innereien dar. /

At the time of loading the means of transport did not represent a hygienic risk for the meat/offals.

5. Anforderungen an die Schlachtschweine /
Conditions for slaughter pigs

5.1. Die Schlachtschweine wurden /

The slaughter pigs were

- a) **in Deutschland geboren und aufgezogen** ⁴⁾
born and raised in Germany ⁴⁾

ODER /

OR

- b) **in einem Mitgliedstaat der Europäischen Union geboren und in Deutschland aufgezogen.** ⁴⁾ /

born in a member state of the European Union and raised in Germany.

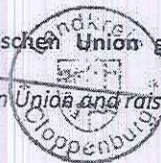
6. Anforderungen an das Fleisch/ die Innereien /
Conditions for the meat/offals

6.1. Das Fleisch/die Innereien stammt/-en von Schweinen, die einer amtlichen Schlachtier- und Fleischuntersuchung entsprechend Artikel 18 der Verordnung (EU) Nr. 2017/625 unterzogen wurden und dabei klinisch gesund und amtlich frei von Anzeichen einer infektiösen und übertragbaren Tierkrankheit waren, für die diese Tierart empfänglich ist. Das Fleisch ist für den menschlichen Verzehr geeignet. Die Kennzeichnung des Fleisches/der Innereien und der Kartons, die Zerlegung und Umhüllung, die Verpackung, die Lagerung und die Verladung des Fleisches/der Innereien wurde gemäß den Vorschriften der Europäischen Union durchgeführt. Die Fleisch-/Innereiergewinnung stand unter der Überwachung der zuständigen Veterinärbehörde. /

In accordance with Article 18 of Regulation (EU) No 2017/625 the meat/the offals was/were obtained from pigs that were subjected to official ante-mortem and post-mortem inspections during which they were clinically healthy and were confirmed to be free from any signs of any infectious and transmissible animal disease to which the species is susceptible. The meat was found to be fit for human consumption. The labelling of the meat/offals and cardboard boxes, the cutting and wrapping, the packaging, storage and loading of the meat/offals were carried out in accordance with the legislation of the European Union. The meat/offals production was supervised by the responsible veterinary authority.

6.2. Das Fleisch wurde ohne ungerechtfertigte Verzögerung auf + 7° C (Kerntemperatur) nach der Schlachtung heruntergekühlt. Entsprechend den Anforderungen der Verordnung (EG) Nr. 853/2004 wurde das Fleisch beim Zerlegen mittels einer Raumtemperatur von höchstens + 12° C oder eines alternativen Systems mit gleicher Wirkung auf einer Temperatur von nicht mehr als + 7° C gehalten. /

After slaughter, the meat was cooled down to + 7° degrees centigrade (core temperature) without undue delay. In accordance with the requirements of Regulation (EC) No 853/2004 during cutting the temperature of the meat is maintained at not more than + 7° degrees centigrade by means of an ambient temperature of + 12° degrees centigrade or an alternative system having an equivalent effect.



Landkreis Cloppenburg

39 - Amt für Veterinärwesen

Im Auftrag
Mittelüberwachung

C. I.
 H.
 VIEN
 CH V.
 M.
 CHI N.

6.3. Entsprechend den Anforderungen der Verordnung (EG) Nr. 853/2004 wurden die Innereien ohne ungerechtfertigte Verzögerung auf +3°C (Kerntemperatur) nach der Schlachtung heruntergekühlt. / In accordance with the requirements of Regulation (EC) No 853/2004 the offals were cooled down to +3° degrees centigrade (core temperature) without undue delay after slaughter.

6.4. Das Fleisch wurde im Fall von Tierkörperhäften oder -vierteln mit Folien und einer Stockinnette nach der Kühlung und vor oder nach der Einbringung in den Fröster umhüllt. ⁴⁾ / In the case of half or quarter carcasses the meat was wrapped up with foil and a stockinette after cooling and before and after placing of the meat in the freezer. ⁴⁾

6.5. Das Fleisch/die Innereien enthält/enthalten keine gesundheitsschädlichen Rückstände, Kontaminanten oder ähnliche Stoffe gemäß den Vorschriften der Europäischen Union. / The meat/offals does/do not contain residues, contaminants or similar substances which could be harmful to human health according to the legislation of the European Union.

6.6. Nach dem Einfrieren betrug die Kerntemperatur des Fleisches/der Innereien weniger als -12° C. Dann wurde/wurden das Fleisch/die Innereien bei einer Kühlhaustemperatur von -18° C gehalten. ⁵⁾ / After freezing the core temperature of the meat/offals was less than -12° degrees centigrade. The meat/offals was/were then kept at a cold store temperature of -18° degrees centigrade. ⁵⁾

Ausgefertigt in / Done at: Garrel

am / on: 17.07.2025

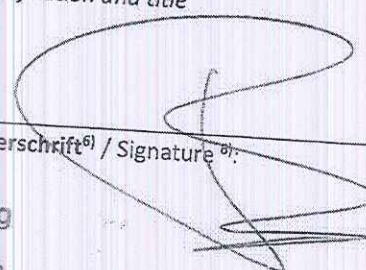
Amtliche/-r Tierärztin/Tierarzt / Official veterinarian

DR. DOROTHEE
BORGSMANN-FUCHS
AMTLICHE TIERÄRZTIN

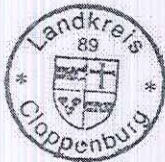
Name (in Großbuchstaben) /
Name (in Capital)

Qualifikation und Amtsbezeichnung /
Qualification and title

17.7.2025
Datum / Date


Unterschrift⁶⁾ / Signature⁶⁾

Siegel⁶⁾ / Stamp⁶⁾:



Landkreis Cloppenburg
Der Landrat
39 - Amt für Veterinärwesen
und Lebensmittelüberwachung
Im Auftrage



- 1) Sind Ergänzungen notwendig, so muss eine beigelegte Liste die nachstehenden Angaben enthalten und von dem bescheinigenden amtlichen Tierarzt mit Unterschrift und Amtssiegel versehen sowie der Veterinärbescheinigung unteilbar angefügt sein. / If supplementary information is required, an enclosed list must include the following data and be signed and sealed by the certifying official veterinarian and must be inseparably attached to the veterinary certificate.
- 2) Zutreffendes bitte ankreuzen. / Please tick as appropriate.
- 3) Soweit zum Zeitpunkt der Zertifizierung bekannt. / So far as known at the time of certification.
- 4) Nichtzutreffendes streichen. / Delete as appropriate.
- 5) Im Falle von gekühltem Fleisch/Innereien streichen. / Delete in the case of chilled meat/offals.
- 6) Amtssiegel und Unterschrift müssen sich farblich von der Druckfarbe der Bescheinigung unterscheiden. / The colour of the seal and the signature must be different from the printing colour of the certificate.